

CHÍNH SÁCH ĐỐI NỘI CỦA NHÀ NGUYỄN NHẪM KHẲNG ĐỊNH VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIÊN GIỚI TÂY NAM (1802 - 1858)

TRẦN THỊ THU HƯỜNG*

Trong nghiên cứu lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam, vấn đề tìm hiểu và đánh giá về nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX đã tốn không ít giấy mực của các nhà khoa học. Trong các vấn đề nghiên cứu góp phần vào cuộc luận bàn công tội của nhà Nguyễn thì vấn đề chủ quyền quốc gia nói chung và chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ trong đó có chủ quyền biên giới Tây Nam nói riêng đã và đang tạo ra nhiều tranh luận trong giới nghiên cứu quan tâm đến nhà Nguyễn. Những tranh luận này góp phần vào việc tìm cơ sở khoa học cho việc giải quyết những vướng mắc trong quan hệ giữa Việt Nam và Campuchia về vấn đề biên giới hiện nay vì cội nguồn của nó lại nảy sinh từ trong lịch sử mà liên quan trực tiếp tới thời chúa Nguyễn và đầu nhà Nguyễn. Để góp một ý kiến vào cuộc tranh luận này, trong phạm vi bài viết, chúng tôi tập trung nghiên cứu đánh giá ở khía cạnh là nhà Nguyễn đã có những chính sách đối nội để khẳng định và bảo vệ chủ quyền biên giới Tây Nam nói riêng và chủ quyền ở vùng đất Nam Bộ nói chung.

Dưới thời nhà Nguyễn (giai đoạn 1802 - 1858), biên giới Tây Nam tuy chưa được phân định địa giới rõ ràng bằng việc cắm mốc phân biên nhưng đã được định hình một cách khá rõ ràng. Điều này chúng ta có thể biết được thông qua những thư tịch mà nhà Nguyễn đã để lại, chủ yếu là các sách địa chí như *Gia Định thành thông chí*, *Đại Nam nhất thống chí*... và bộ địa bạ triều Nguyễn ở 6 tỉnh Nam Kỳ hoàn thành việc biên soạn năm 1836. Cương vực địa giới Gia Định dưới thời vua Gia Long được xác định theo *Gia Định thành thông chí*: “Phía Tây Bắc giáp với đất Sơn Man nước Cao Miên (1)... phía Nam giáp nước Cao Miên, có thủ giữ biên giới của bốn đạo Quang Hóa, Tuyên Uy, Tân Châu, Châu Đốc, lấy sông Tiền Giang và sông Hậu Giang làm hào thiên nhiên, kéo dài tiếp với đất năm phủ Linh Quỳnh, Chân Sum, Sài Mạt, Cần Bột, Vũng Thơm thuộc trấn Hà Tiên. Từ Đông sang Tây cách nhau 352 dặm rưỡi, hạn đi đường mất 5 ngày, từ Nam sang Bắc cách nhau 742 dặm rưỡi hạn đi đường mất 10 ngày. Từ thành lớn đến kinh là 2.344 dặm rưỡi hạn đi đường mất 30 ngày; đến

* ThS, Trường Chính trị tỉnh Ninh Thuận

dầu địa phận Cao Miên là 447, hạn đi đường mất 7 ngày...” (2). Dưới thời vua Minh Mạng, theo *Đại Nam nhất thống chí* phần Nam Kỳ lục tỉnh, tỉnh An Giang có phía Bắc đến giới hạn 2 bảo Tấn An, Bình Bi thuộc Cao Man 42 dặm, phía Tây Bắc đến cảnh giới Cao Man 44 dặm với huyện Hà Âm phía Bắc đến cảnh giới Cao Man 17 dặm, phía Bắc phủ Tân Thành đến cảnh giới Cao Man 162 dặm, huyện Đông Xuyên phía Bắc đến cảnh giới Cao Man 2 dặm; tỉnh Hà Tiên có phía Bắc đến biên cảnh Cao Man 25 dặm, Đông Bắc đến biên cảnh Cao Man 25 dặm với huyện Hà Châu có phía Bắc đến đất mọi 20 dặm (3); tỉnh Định Tường có phía Tây đến tỉnh An Giang giáp giới Cao Man 302 dặm với phủ Kiến Tường huyện Kiến Phong giáp Cao Man ở phủ Tây Ninh với hai huyện Tân Ninh và Quang Hóa. Quan sát bản đồ hành chính Nam Kỳ lục tỉnh năm 1836, chúng ta có thể thấy các phủ huyện nằm sát biên giới là: huyện Hà Châu của phủ An Biên (tỉnh Hà Tiên); huyện Tây Xuyên thuộc phủ Tuy Biên và huyện Đông Xuyên thuộc phủ Tân Thành (tỉnh An Giang); huyện Thuận An (phủ Tân An) và đạo Quang Phong (tỉnh Gia Định); riêng tỉnh Định Tường có huyện Kiến Đăng và huyện Kiến Hưng là hai huyện nằm gần nhất tính đến đường biên giới. Từ năm 1836 cho đến trước khi Pháp xâm lược nước ta năm 1858 thì đơn vị địa lý hành chính không có sự thay đổi và phân cách biên giới Tây Nam vẫn ổn định, chỉ riêng năm 1842, vua Thiệu Trị trả lại cho Cao Miên đất Quảng Biên (trước kia thuộc tỉnh Hà Tiên).

Điểm qua các chỉ dụ, chiếu chỉ của các vua Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức được các thư tịch nhà Nguyễn chép lại, chúng ta có thể thấy nhà Nguyễn dành cho biên giới Tây Nam một sự quan tâm đặc biệt. Các vua

Nguyễn khi ban chiếu dụ về Nam Bộ luôn nhắc và nhấn mạnh đến vai trò các vùng đất: Châu Đốc, Hà Tiên đối với xã hội ở Nam Bộ nói riêng và cả quốc gia nói chung. Vua Gia Long đã từng nói với các quần thần của mình rằng: “Châu Đốc, Hà Tiên bờ cõi không kém Bắc thành” (4); xây dựng “đạo Châu Đốc là nơi quan trọng ở biên thùy” cốt “bảo vệ Hà Tiên để sách ứng cho Nam Vang” (5) còn “trấn Hà Tiên là một nơi biên giới, tình hình biên giới là việc quan trọng” (6). Năm 1832, vua Minh Mạng dụ: “một hạt Gia Định gần thì liền với đất Chân Lạp là thuộc quốc, xa thì lân cận với Xiêm La (7) là láng giềng mà đất Châu Đốc lại là nơi rất xung yếu” (8). Đến năm 1835, vua Minh Mạng cho đặt thành Trấn Tây ở Cao Miên và từ đó dành cho vùng đất này sự quan tâm đặc biệt vì: “thành Trấn Tây là chỗ địa đầu rất xung yếu, lại tiếp liền với đất nước ngoài” (9). Đến thời vua Thiệu Trị, ngoài thành Trấn Tây, Châu Đốc, Hà Tiên, vua cũng khẳng định thêm vị trí quan trọng của vùng đất Tây Ninh. Đất Tây Ninh ở Gia Định giáp liền với đất Nam Vinh ở Trấn Tây cũ và là chỗ dựa địa đầu xung yếu. Ý thức được vai trò quan trọng của vùng đất biên giới Tây Nam, nhà Nguyễn đã rất khéo léo xử lý mối quan hệ với Cao Miên và Xiêm La để ngăn chặn ngoại xâm đồng thời tích cực đề ra những chủ trương, chính sách cùng những biện pháp để khẳng định và bảo vệ chủ quyền của triều đình đối với vùng đất biên giới này.

Chính sách an dân, thân dân

Tình hình dân cư ở vùng biên giới Tây Nam rất phức tạp bao gồm nhiều thành phần khác nhau như những người mới di cư đến, dân tộc ít người, các thành phần bất hảo... nên rất dễ xảy ra xung đột, nổi loạn. Do đó, nhà Nguyễn đã rất linh hoạt khôn khéo và mềm dẻo đánh vào lòng người định cư ở những vùng đất này bằng

chính sách an dân và thân dân, “cốt trong dân có yên thời ngoài giặc mới phục” (10).

Trong buổi đầu cư dân mới đến vùng biên giới, lấy vấn đề biên cương làm trọng, nhà Nguyễn chú trọng việc trị dân hơn việc thu thuế. Vào năm 1830, trấn thủ Gia Định tâu xin hoãn việc thu thuế ở hạt Châu Đốc. Vua Minh Mạng phán: “Đó là vùng biên giới quan trọng của quốc gia, trăm muốn vì nhân dân mà giữ gìn cho nên phải đặc biệt chú ý đến việc cai trị. Đó chính là chính sách kế hoạch biên phòng, còn vấn đề thuế khóa dinh điền, đâu phải là việc cần phải tính toán trước” (11). Vì muốn tạo sự an cư lạc nghiệp cho cư dân trong buổi đầu giúp họ định cư lâu dài ở vùng biên giới nên vua cho miễn thuế trong ba năm đầu khai khẩn hoặc đôi khi thời hạn còn tăng lên. Cụ thể năm 1832, Nguyễn Văn Quế tâu xin đặt ngạch thuế ở đồn Châu Đốc - tỉnh An Giang vì nơi này dân cư được chiêu tập khai khẩn ruộng đất đã 20 năm mà chưa định ngạch thuế. Thế nhưng vua Minh Mạng cho rằng: “Những thôn xã phường phố ở Châu Đốc mới được thành lập, nhân dân sinh sống chưa được dư thừa, vậy nhà nước lại chuẩn cho miễn tô thuế trong 3 năm. Còn những thôn xã đã thành lập từ trước thì bắt đầu từ sang năm phải nộp thuế thân, nhưng cho hoãn nộp tô ruộng thêm một năm nữa” (12).

Mặt khác, nhà Nguyễn luôn chú trọng đến vấn đề hòa hợp dân tộc, đặc biệt là đối với dân tộc ít người vùng biên ải. Nhà Nguyễn thường gắn vấn đề dân tộc với vấn đề ngoại giao, quốc phòng, an ninh và xem những cộng đồng dân tộc ít người có vị trí đặc biệt quan trọng đối với việc bảo vệ chủ quyền và biên giới quốc gia. Đối với các dân tộc, chính sách của nhà Nguyễn trước hết là phủ dụ, lấy việc giáo hóa làm đầu và luôn nhất quán một chính sách “nhất thị đồng nhân” (tức là xem tất cả các dân tộc

đều là người). Đối với người Xiêm ở vùng Châu Đốc, vào năm Minh Mạng thứ 15 (1834), vua đã chấp nhận việc Trương Minh Giảng xin chiêu tập người Chăm khai khẩn các vùng đất hoang, lập dinh điền ở sát dọc biên giới với Cao Miên (từ Quang Hóa đến ngọn sông Cự) phục vụ việc giữ gìn biên cương ở phía Nam (13). Đối với người Khmer ở vùng biên giới Tây Nam, nhà Nguyễn chủ trương là phải “*hết sức khéo léo trong mọi trường hợp, trấn an và phủ dụ dân địa phương*” (dụ của vua Minh Mạng năm 1821). Vì vậy, vua Minh Mạng đã chủ trương tập hợp người Khmer tiến hành khai hoang ở vùng biên cảnh Tây Nam lập nên làng xóm Khmer và cứ chiêu dụ người Khmer ở phía bên kia biên giới về nước ta làm ăn. Nhờ vậy mà dưới thời vua Minh Mạng, một hệ thống làng xã của người Khmer người Việt đã được hình thành dọc biên giới góp phần mở mang và giữ gìn đất nước ở phía Nam; vua Minh Mạng còn cho phép các binh lính đồn trú người Khmer thay nhau làm ruộng cùng với chính sách đồn điền (14). Tuy vậy nhà Nguyễn kiểm soát chặt chẽ từng tộc người không cho nó có điều kiện hình thành những khu tự trị riêng mà cho người Việt cùng sinh sống xen kẽ với các tộc người khác nhằm mục đích thực hiện quá trình “đồng hóa ôn hòa” để các dân tộc khác nhanh chóng nhiễm phong hóa của người Kinh và tạo sự kiểm soát chặt chẽ hơn nhằm kịp thời phát hiện và đối phó với những âm mưu bạo loạn do các tộc người gây ra.

Đối với dân Phiên (còn gọi là người Man), các vua Nguyễn chủ trương vỗ về phủ dụ nhằm thu phục lòng người để họ tự nguyện thần phục triều đình. “Đối với dân Man phải nên an ủi, vỗ về, khiến họ đều vui vẻ làm ăn sinh sống. Đối với quan Phiên nên tùy tài sử dụng, tâu xin hiệu cho quan chức, khiến cho họ mến nghĩa theo

người Kinh, đều biết cảm kích phấn khởi. Như thế đến khi cần họ sẽ làm việc vui vẻ cho ta, đủ khiến cho sự phòng bị được nghiêm và nơi biên phòng mạnh” (15). Từ sự phủ dụ đó, nhà Nguyễn đã tiến tới một bước là thực hiện chính sách “đồng hóa” dưới hình thức ôn hòa cho phép người Kinh sang khai khẩn sinh sống với người Phiên, người Thổ trên những vùng đất còn hoang hóa thành Trấn Tây (Nam Vang trước đây) để người Man dần dần tiêm nhiễm phong tục văn hóa của người Kinh tạo thành một bước tường dân cư vững mạnh chống lại sự xâm phạm biên cương của Xiêm.

Tuy là thế nhưng trong quá trình thực hiện chính sách đối với các dân tộc vùng biên giới Tây Nam trong kế hoạch phòng thủ biên cương, do những điều kiện chủ quan lẫn khách quan, các vua Nguyễn đã phạm phải một số sai lầm. Hậu quả của những sai lầm đó là các cuộc nổi loạn có thành phần dân tộc ít người tham gia đông đảo chủ yếu là người Khơmer như vụ loạn Lê Văn Khôi (1833), các cuộc nổi loạn của dân Phiên như ở vùng Ba Xuyên, vùng Thất Sơn, Vĩnh Tế, đặc biệt là ở hai huyện Hà Âm và Hà Dương và các cuộc khởi nghĩa của dân Phiên chống lại chính sách bảo hộ hà khắc của vua Minh Mạng theo sự xúi giục của Xiêm La... Trước tình hình đó, để nhanh chóng trả lại sự bình yên cho vùng biên giới, vua quan nhà Nguyễn đoàn kết một lòng đánh bại các cuộc nổi loạn. Thế nhưng vua không chủ trương truy sát đến cùng mà dùng chính sách chiêu dụ khoan dung, dùng “phép dụng binh thu phục lòng người là hơn, nên mở báo cho chúng biết ân tín của ta, để cho đồng đảng chúng rủ nhau về làng, thì đối với thổ phỉ không cần phải tiêu trừ nữa” (16). Đối với những người Man trước đã theo giặc, vua dụ: “nay triều đình coi người Thổ cũng như

người Kinh, vốn không chia khác, sao còn mang lòng không yên, để hãm thân theo giặc, tự chúng mau vội, nên phải sớm quay đầu về, chứ để cho bọn giặc lừa dối được. Các người dân đều trở về yên nghiệp dân như cũ, không nên sợ hãi chạy vào rừng, để phải đói khổ. Còn từ trước có khi bị giặc hiếp theo chúng, đều khoan tha cho, không truy xét nữa” (17).

Đối với dân phạm tội là khoan hồng tha thứ nhưng còn đối với người chặn dất dân - quan coi việc biên giới bảo hộ Cao Miên có những hành động sai trái thì nhà Nguyễn trừng trị nghiêm khắc để làm gương nhằm xoa dịu sự phẫn nộ của lòng người để cho lòng người tự nguyện qui phục triều đình. Cụ thể là trường hợp của Nguyễn Văn Thoại, Lưu Phước Tường và một số viên quan khác. Ngoài ra, đối với bộ phận dân theo tôn giáo, triều đình tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sự phát triển tôn giáo mà họ mang theo đối với vùng đất mới để tạo cơ sở cho họ định cư lâu dài ở đây. Chẳng hạn năm 1847, Tổng đốc Doãn Văn cho dựng tại núi Sam một ngôi chùa tên là Tây An để đáp ứng thỏa đáng nhu cầu thẩm mỹ và tín ngưỡng chung cho cộng đồng các dân tộc tại địa phương (Việt - Miên - Hoa - Chăm). Đây là công trình mang tính chiến lược tâm lý trong kế an dân ở vùng biên giới (18). Và triều Nguyễn còn cho phép xây dựng một số am miếu của Đạo giáo và các chùa Phật Tiểu thừa và chùa Phật Đại thừa làm nơi thờ tự như chùa Linh Phước, Tháp Bình thần miếu hoặc sửa chữa chùa Bửu Lâm đã được xây dựng từ cuối thế kỷ XVII, đình thờ Thành Hoàng... Ngoài ra, các nhóm tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương của Phật thầy Tây An Đoàn Minh Huyền sáng lập năm 1849 ở An Giang và Tứ Ân Hiếu Nghĩa ở Châu Đốc - Hà Tiên được truyền bá rộng rãi qua quá trình mở rộng khai hoang... lập đình, dựng

chùa cùng phát triển với các tôn giáo khác tạo nên nét đặc sắc riêng của văn hóa biên giới nói riêng và văn hóa Nam Bộ nói chung.

Như vậy, để huy động được sức mạnh của người dân biên giới vào việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền biên giới Tây Nam, nhà Nguyễn trước hết chú trọng đến biện pháp thân dân, an dân đặc biệt là chính sách đối với dân tộc ít người. Chính điều đó đã tạo ra một sự ổn định chính trị cần thiết để tiến tới ổn định biên giới kiểm soát tình hình biên giới phục vụ cho quốc sách an ninh quốc phòng bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

Chủ trương củng cố, xây dựng, tăng cường hệ thống phòng thủ đồn trạm và xây dựng lực lượng quân đội chuyên trách vững mạnh được trang bị vũ khí đầy đủ

Vì nhận thức được “Thành trì là nơi trước nhất nhờ để giữ nước, phải sửa sang cho được bền vững” (19) nên hệ thống thành trì đồn bảo được nhà Nguyễn củng cố, xây dựng và tăng cường ngày càng vững mạnh. Năm 1816 - 1817, vua Gia Long đã phái người bỏ thời gian và công sức xây dựng đồn binh Châu Đốc nhằm “đặt bảo hiểm để giữ”, “Việc đắp bảo này không phải là muốn phiên dân mà cốt là để bảo vệ Hà-Tiên sách ứng Nam Vang” (20). Đến năm 1819, vua Gia Long lại cho trấn Vĩnh Thanh đắp thêm hai bảo Tân Châu, Chiến Sai và đắp bảo Châu Giang ở thủ sở cũ Châu Đốc (21). Sau cuộc tấn công của Xiêm cuối năm 1833 đầu năm 1834, nhà Nguyễn vừa cho sửa chữa lại đồn Châu Đốc vì bị hư hại nặng nề vừa đặt thêm ở bên phải thành Châu Đốc một đồn mới gọi là đồn Chu Phú. Ngoài đồn cất một đoạn đường làm một cái hào sâu, trên hào bắc một cái cầu đi lại, lúc có giặc thì cất cầu đi. Lại nữa, thành đất Châu Đốc đã sửa thành hình vuông, chỗ còn lại dài hơn 200 trượng cao xấp xỉ với

thành, nay cắt đoạn giữa để lại hai góc trước và sau gần chỗ bờ sông. Cũng nhân dịp cũ sửa đắp thêm, khi có giặc thì đặt súng để phòng bị (22). Cũng trong năm 1834, vua đồng ý cho đắp đồn Trấn Biên ở Hà Tiên. Còn ở Tây Ninh đến đầu thế kỉ XIX, hệ thống đồn bảo của nhà Nguyễn từ phủ Quang Hóa (Tây Ninh) nối liền với Tuyên Oai (Mộc Hóa), Thông Bình (Tân Hồng), Hùng Ngự (Hồng Ngự) đã được xây dựng vừa làm nhiệm vụ kiểm soát vừa làm nhiệm vụ biên phòng (23). Bên cạnh việc đặt mới và sửa chữa các đồn trại ở Châu Đốc - Hà Tiên, nhà Nguyễn cũng chú trọng đến chia đặt và đóng quân ở các đồn trạm, thành trì ở những vùng trọng yếu của nước Phiên thuộc có liên hệ đến giữ yên bờ cõi. “Các vùng Phiên quốc như Phủ Lật, Bồng Xuy, Khai Biên, Quảng Biên, Sơn Phủ... đều là những vùng đất quan yếu, xin phép được đặt ải ở địa đầu sông Xà Năng là thủy lộ “tất do” (không thể không đi qua theo con sông ấy, cũng xin đặt các trạm gác trên bờ và cứ theo dân số nhiều ít tuyển lính phòng bị, đồng thời lựa chọn những phần tử mẫn cán trong đám phiên lưu cho nhận lãnh các chức vụ” (24). Vua đã cho xây đắp thành trì ở Nam Vang, An Man sau đổi là Trấn Tây thành. Để tạo ra sức mạnh liên hoàn giữa các đồn trại, vua Nguyễn còn cho cất đặt hệ thống đường trạm đảm bảo sự thông tin liên lạc nhanh chóng. Năm 1833, ở An Giang đã có đặt bốn trạm: Vĩnh Giai, Vĩnh Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa. Năm 1834, một đường trạm từ Hà Tiên đến Nam Vang được đặt với 12 trạm đồng thời mở một con đường Sóc Cú thuộc phủ Chân Xiêm thẳng đến Quảng Biên với năm trạm (25).

Cùng với việc sửa chữa và cất đặt hệ thống đồn bảo phòng thủ ở những nơi trọng yếu biên giới thì lực lượng quân đội cũng thường xuyên được tăng cường. Lực lượng

quân đóng ở đây đều được tổ chức thành vệ, cơ, đội, trại đóng ở các đồn bảo. Lực lượng quân này có thể là trọng binh được điều động từ kinh thành đến, quân lính được điều từ các địa phương khác hoặc ngay tại địa phương hoặc là lính được phiên chế từ lính đồn điền. Năm 1841, theo *Đại Nam thực lục* cho biết ngạch binh ở các tỉnh biên giới: An Giang: thủy vệ An Giang; 5 cơ An Giang: Trung, Tiên, Tả, Hữu, Hậu; đội pháo thủ; đội tuần hành. Hà Tiên: thủy vệ Hà Tiên, tả cơ Hà Tiên, đội pháo thủ. Trấn Tây: ba đội ở cơ Tây tượng, đội pháo thủ, đội tuần hành. Gia Định: hai vệ Tả, Hữu thủy Gia Định; 5 cơ Gia Trung, Tiên, Tả, Hữu, Hậu; đội Gia - tượng; hai đội pháo thủ Nhất, Nhị; hai đội tuần hành Nhất, Nhị. Định Tường: hai vệ Tả, Hữu thủy Định Tường; 5 cơ Định Tường Trung, Tiên, Tả, Hữu, Hậu; đội pháo thủ, đội tuần hành (26). Ngoài tổ chức chặt chẽ, các vua Nguyễn rất quan tâm đến chất lượng của lực lượng binh sĩ này bằng cách thường xuyên phủ dụ về việc luyện tập thao diễn của quân sĩ và có những biện pháp để khuyến khích tinh thần, giảm sự mệt mỏi của quân sĩ. Để làm điều này vua Nguyễn đã dùng cách lưu động trao đổi quân giữa các tỉnh. Tuy có sự thay đổi đó, nhưng vua rất chú trọng đến việc sử dụng lực lượng quân sự ở địa phương.

Lực lượng quân sự này được chú trọng trang bị vũ khí. Đối với Châu Đốc, năm 1817, vua Gia Long cho “chở 40 cỗ súng ngang và thuốc đạn chia đặt để phòng giữ nghiêm ngặt” (27). Đến năm 1834, triều đình cho sai đặt các loại súng để chống giặc: đồn Châu Đốc có 27 cỗ súng lớn, ngoài đồn trước sau đều có hai cỗ súng, góc bên phải là đồn Chu Phú có 4 cỗ súng. Đối ngạn với sông Vĩnh Tế là 2 đồn Vĩnh Thạnh và Vĩnh Nguyên, mỗi đồn đều có hai cỗ súng, thủ Châu Đốc có 8 cỗ súng (28). Đến năm

1835, vua Minh Mạng chuẩn y cho thành Châu Đốc được đặt các loại súng lớn như sau: thành Châu Đốc có 10 cỗ Hồng y cương pháo, 2 cỗ Phách sơn cương pháo, 10 cỗ Quá sơn đồng pháo; đồn Châu Giang có 2 cỗ Hồng y cương pháo và 6 cỗ Quá sơn đồng pháo; hai đồn Tân Châu và An Lục: mỗi đồn đều có hai cỗ Hồng y cương pháo và 6 cỗ Quá sơn đồng pháo; tấn sở Lô An có hai cỗ Hồng y cương pháo, 4 cỗ Quá sơn thiết pháo; ba đồn Vĩnh Tế, Vĩnh Nguyên, Chu Phú mỗi đồn có 4 cỗ Quá sơn thiết pháo. Tổng cộng tất cả: 64 cỗ súng (29). Đến năm 1842, vua Tự Đức lại dụ: “hai tỉnh An Giang, Hà Tiên là chỗ địa đầu xung yếu, hiện số pháo binh thủ còn hơi ít, bèn sai trích lấy 15 tiền vệ pháo binh thủ đắc lực ở Gia Định, 5 tên đi An Giang, 10 tên đi Hà Tiên, chuyên giữ súng ống để phòng khi dùng đến” (30).

Như vậy, các vua Nguyễn đã ra sức xây dựng một lực lượng quân sự hùng mạnh trang bị đầy đủ vũ khí hiệu quả cùng hệ thống đồn trạm được kiểm soát chặt chẽ bảo đảm cho cả vùng biên giới Tây Nam luôn ở trong tư thế cảnh giác cao và sẵn sàng chống lại mọi âm mưu xâm phạm và quấy rối biên cương lãnh thổ.

Chính sách di dân khai hoang lập ấp

Vùng biên giới Tây Nam trong bối cảnh đầu thế kỉ XIX là vùng đất còn nhiều diện tích hoang hóa, dân cư chưa nhiều và mức độ phân bố còn tập trung chưa hợp lý. Trên cơ sở xem xét tình hình biên giới Tây Nam, vua Gia Long và các vua kế vị sau đó ra sức mộ dân đến ở để vừa mở rộng khai khẩn đất đai tăng thêm nguồn lương thực vừa để tạo cơ sở hậu thuẫn cho việc phòng giữ an ninh vùng biên giới. Đó là quyết sách “tịch thổ tráng biên” mở rộng đất đai “lành mạnh biên giới”.

Để thu hút sự di dân và khai phá của dân cư đến vùng biên giới, nhà Nguyễn đã sử dụng biện pháp khuyến khích phủ dụ,

tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc làm ăn sinh sống. Những người đến đây khai phá đa phần là nông dân lưu tán, nghèo nên nhà nước giúp đỡ mọi mặt trong buổi đầu từ lương thực đến công cụ lao động: “Phàm bình dân nhận xin cày cấy mà không có năng lực, thì trâu cày và khí cụ làm ruộng đều do nhà nước cấp cho, cốt là mộ được nhiều người, lập thành làng xóm, khiến cho càng ngày càng mở mang sum họp, để làm vốn căn bản” (31). Mặt khác, những người đến khai khẩn được tự do lựa chọn địa điểm và được thành lập thôn ấp làng xóm với quy chế dễ dàng. Bên cạnh việc thu hút dân cư đến khai phá một cách tự nguyện, nhà Nguyễn còn thực hiện việc đưa lực lượng tù phạm đến đây để khai phá. Qua quá trình khai khẩn xét theo khả năng lao động và ý thức, nhà Nguyễn có thể xét tha và cấp ruộng đất lâu dài cho lực lượng tù phạm: “Tù tội lưu đi tới chỗ bị đầy, quan địa phương cấp cho ruộng đất hoang và thóc giống, trâu bò cùng đồ làm ruộng, khiến cày cấy ở đó; số thóc giống hạn một năm thì thu lại; trâu cày và đồ làm ruộng cứ ba năm chiếu giá thu tiền; hàng tháng cấp gạo lương, hàng năm cấp quần áo; trong một năm không phạm tội gì khác thì tha xiềng chân; ba năm thành sản nghiệp thì bỏ cả bài sắt. Nếu vợ con tình nguyện theo đi và vợ con cùng bị lưu, thì tới chỗ đầy bỏ ngay xiềng xích; chỉ để cái bài sắt; vợ con không bị lưu thì không phải mang xiềng xích và bài sắt; cấp gạo lương và quần áo cho bản thân người phạm tội thì hạn hai năm, cho vợ con thì hạn một năm” (32). Ngoài ra, các vua Nguyễn còn khuyến khích chiêu dân khai hoang thông qua hình thức khen thưởng bằng chức tước và trong bước đầu khai khẩn, nhà nước cho người khai hoang được sở hữu chính mảnh

đất mình tạo ra, được giảm và miễn thuế hoàn toàn. Chính những điều này đã tạo sự hứng thú cho người đến khai phá.

Nhà Nguyễn đã tiến hành mộ dân khai hoang và quản lý dân cư bằng hai hình thức chính là doanh điền và đồn điền. Trong hai hình thức đó thì ở vùng biên giới xa xôi hình thức đồn điền được sử dụng chủ yếu. Hình thức đồn điền biên giới là nơi tập trung nhiều dân cư và đóng vai trò lớn trong việc trấn giữ biên giới, “kể ra mộ dân làm đồn điền, có lợi rất nhiều. Lúc vô sự thì ở yên cày cấy, quân thừa lương, dân thừa ăn, lúc có việc thì bảo vệ nhau, dân đều là quân, giữ thì vững, đánh thì thắng. Đó là mưu kế tốt nhất để đủ lương, đủ quân, có thể giữ vững bờ cõi và phòng bị giặc ngoài” (33). Năm 1835, vua Minh Mạng xuống dụ lập đồn điền ở Hà Tiên. Vào năm 1850 khi Nguyễn Tri Phương làm quan kinh lược xứ Nam Kỳ thì hình thức doanh điền và đồn điền được chú trọng phát triển cụ thể và đem lại hiệu quả thiết thực về mọi mặt. Ông cho chiêu mộ dân ở khắp Nam Kỳ lục tỉnh cùng các tỉnh từ Bình Thuận trở ra Bắc một cách tình nguyện đến khai khẩn đồn điền và lập ấp ở hai tỉnh An Giang và Hà Tiên, còn dư thì qua vùng kênh Vĩnh Tế, Ba Xuyên và Tịnh Biên. Như vậy, chia quân đi làm đồn điền là việc cần làm để ngoài biên được đầy đủ hoạt động theo “tĩnh vi nông, động vi binh” (lúc bình thường thì sản xuất, khi có động sự thì làm lính đánh giặc). Những giải pháp chiến lược đúng đắn “đồn điền” và “doanh điền” đã huy động được sức mạnh của nhân dân vào việc khai phá mở rộng diện tích, đồng thời góp phần vào việc phát triển kinh tế, ổn định xã hội và tăng cường bảo vệ biên cương phía Tây Nam của tổ quốc.

Tăng cường sự quản lý của chính quyền thông qua việc thiết lập hệ thống hành chính và cắt cử đội ngũ quan lại

Cũng như các khu vực khác trong cả nước, sau khi dân cư khai phá đi vào ổn định và tổ chức thành các đơn vị hành chính cấp cơ sở như thôn, phường, xã, lân, súc (sóc của người Khmer), ấp, xóm, phố (của người Hoa), nậu, thuộc, trại, sở (của người Hoa), đội (của người Chà Và) (34), nhà Nguyễn đã chấp nhận những tên gọi thông dụng của các nhóm dân cư và tộc người vừa mới gia nhập vào cộng đồng dân cư do mình quản lý. Đó là sự quản lý địa phương trên cơ sở tôn trọng các loại hình tổ chức cư trú riêng của từng dân tộc, tuy nhiên nhà Nguyễn vẫn cố gắng hướng tới một cơ sở đơn vị thống nhất là xã, thôn. Mặt khác, trong quá trình chiêu mộ dân khai hoang lập ấp ở vùng biên giới, có những tỉnh có nhiều thuận lợi hơn thì dân cư qui tụ về đông, dân số tăng lên nên việc cần thiết là phải cắt đặt chia tách các đơn vị hành chính để tạo nên sự vững mạnh liên hoàn toàn diện trên tất cả các tỉnh giáp biên giới Tây Nam. Do đó, nhà Nguyễn luôn tiến hành việc duyên cách tách và sáp nhập huyện từ tỉnh này sang tỉnh khác. Năm 1810, đưa hai huyện Kiên Giang và Long Xuyên thuộc trấn Vĩnh Thanh về thuộc Hà Tiên, năm 1825, trấn đội là tỉnh Hà Tiên cải phủ An Biên làm phủ Khai Biên, huyện Hà Tiên làm huyện Hà Châu, năm 1834, phủ An Biên thay cho phủ Khai Biên và đặt thêm phủ Quảng Biên và phủ Khai Biên. Năm 1839, lấy hai huyện Hà Âm và Hà Dương thuộc phủ mới Tịnh Biên, đến năm 1842, phủ Quảng Biên trả lại cho Cao Miên và đem phủ Tịnh Biên cho thuộc tỉnh An Giang (35). Việc nhà Nguyễn cắt đặt các đơn vị hành chính ở các tỉnh biên ải đã thể hiện được ý muốn khẳng định chủ

quyền và tăng cường quyền lực của mình trên vùng đất biên giới Tây Nam của Tổ quốc. Qua đó cũng cho chúng ta thấy mức độ tập trung dân cư và sự phát triển dần dần của tiềm lực biên giới.

Đi cùng với việc quản lý biên giới theo các đơn vị hành chính là việc tổ chức đội ngũ quan lại quản lý trực tiếp coi sóc việc biên giới. Triều đình nhà Nguyễn đã áp dụng chế độ "lưu quan" đối với những vùng núi, miền biên ải, trực tiếp đưa quan lại ở triều đình xuống nắm việc quản lý biên cương. Việc cắt nhắc quan lại coi sóc ở vùng biên giới Tây Nam được các vua Nguyễn rất chú trọng. Như chúng ta thấy, lịch sử đã chứng minh những vị quan có công rất lớn trong việc trấn giữ biên giới này đều là những vị quan trụ cột của triều đình có tài thao lược về mọi mặt như Nguyễn Văn Thoại, Trương Minh Giảng, Lê Văn Duyệt, Nguyễn Tri Phương... Dưới sự quản lý của quan đứng đầu là một đội ngũ quan lại giúp việc với số lượng tùy theo từng tỉnh nhưng phải đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của đội ngũ quan lại, giải quyết mọi công việc ở tỉnh biên giới được nhanh chóng ổn định. Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* thì ở thời Minh Mệnh, nhân sự được tổ chức ở các tỉnh giáp biên giới Tây Nam cụ thể là: Phiên An (Gia Định) có 119 viên quan lại, Định Tường và An Giang mỗi tỉnh có 75 người; Hà Tiên có 39 người. Ở mỗi tỉnh, đứng đầu là Tổng đốc (Tuần phủ), dưới có Bố chánh, Án sát và các viên thư lại thông phán, kinh lịch, chánh bát phẩm, chánh cửu phẩm, vị nhật lưu. Mỗi chức vụ được qui định với chức năng cụ thể rõ ràng. Tổng đốc giữ việc cai trị quân dân, sửa sang bờ cõi, tuần phủ giữ việc tuyên bố đức ý của triều đình, vỗ yên dân, coi việc chính trị giáo dục... Khi có việc trọng đại như giặc cướp, biên cương thì hai ty Bố chánh, Án sát hội đồng bàn bạc với Tổng

đốc hay Tuần phủ (36). Đội ngũ quan lại phụ trách ở những tỉnh giáp biên giới, chịu trách nhiệm coi sóc việc biên giới Tây Nam phải thường xuyên báo cáo tình hình thông qua tấu sớ công văn được chuyển dịch qua trạm kiểm soát đưa về triều đình. Vua chỉ định rằng khi bình yên vô sự thì cho một tháng tâu một lần còn khi có biến: giặc cướp, nội loạn hoặc giặc ngoại xâm... thì phải thường xuyên tâu về triều đình. Việc làm này đã thể hiện sự quan tâm coi trọng của vua Nguyễn đối với chủ quyền biên giới nói chung và Tây Nam nói riêng. Vua còn ra lệnh cho các quan phải đi xem xét địa thế ở các vùng xung yếu biên giới Tây Nam rồi vẽ bản đồ dâng lên cho vua. Trên cơ sở đó, vua quan sẽ cùng bàn bạc vạch ra một kế hoạch phòng thủ thích hợp với từng vùng địa thế.

Mặt khác, trong quá trình phát triển do nhu cầu tăng cường vững mạnh toàn diện vùng biên giới thì việc chia đặt các tỉnh lỵ - trung tâm kinh tế của vùng là cần thiết. Do vị trí là ở các tỉnh biên giới nên địa thế để đặt tỉnh thành phố có quan hệ rất lớn đến việc bảo vệ biên cương và sự tồn tại lâu dài của tỉnh thành. Vì vậy, các vua Nguyễn rất thận trọng trong việc xem xét các địa thế thích hợp để có thể bảo đảm an ninh quốc phòng vừa kết hợp với phát triển kinh tế. Ở An Giang năm 1832, khi thành lập tỉnh, triều đình nhà Nguyễn rất quan tâm đến việc lựa chọn điểm xây dựng thành để "cho sự phòng thủ biên cương được hùng tráng". Sau một thời gian xem xét chọn lấy chỗ cao ráo, thoáng chế được cả Tiền Giang, Hậu Giang mà đường cái trung độ thì chọn được ba địa điểm: các thôn Long Sơn, Tú Diên, Kiến Long (thuộc huyện Đông Xuyên). Năm 1833, triều đình đã cho xây dựng tỉnh thành ở Long Sơn vì đó "là nơi hiểm trở hữu hình", "cũng là nơi hình thắng để chống chế biên giới" (37). Nhưng

cuối cùng sau 18 năm lựa chọn, vua Tự Đức đã đặt tỉnh An Giang ở địa điểm đồn Châu Đốc. Ngoài ra để khẳng định chủ quyền của mình trên vùng đất Nam Bộ và trên lãnh thổ biên giới Tây Nam, các vua Nguyễn còn cho tiến hành thiết lập bộ địa bạ ở Nam Bộ hoàn thành năm 1836. Qua đó nhà nước đặt chế độ công điền chính thức đặt quyền sở hữu lên diện tích mà nhân dân ta đã khai khẩn được để thu thuế.

Như vậy, tiến hành đồng bộ với các biện pháp trên, nhà Nguyễn đã ra sức thiết lập một hệ thống hành chính, đội ngũ quan lại quản lý biên cương để tăng cường hơn nữa sự kiểm soát của triều đình, sự quản lý của nhà nước một cách toàn diện đối với vùng biên ải.

Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế

Kinh tế ở biên giới chủ yếu là kinh tế nông nghiệp như trồng lúa, hoa màu, cây lương thực... nhằm mục tiêu cơ bản là tạo ra và tích trữ được nguồn lương thực cho dân dùng và cho quân trấn giữ biên giới ăn. Do đó đẩy mạnh sản xuất, tích trữ lương thực là điều cần thiết. Thế nhưng trong buổi đầu, dân cư biên giới còn ít nên nguồn nhân lực cho sản xuất không thể đáp ứng được nhu cầu chi dùng của quân đội. Vì vậy, một giải pháp được nhà Nguyễn đưa ra là chính sách "ngụ binh ư nông", nghĩa là dùng lực lượng quân đội tham gia sản xuất để tăng thêm nguồn lao động. Hình thức "dồn điền" ở biên giới Tây Nam được tổ chức theo kiểu "ngụ binh ư nông", "tĩnh vi nông, động ư binh". Hình thức này góp phần vào quá trình phát triển kinh tế, ổn định xã hội và tăng cường khả năng bảo vệ biên cương của lực lượng phòng giữ biên giới.

Vùng đất ở phía Tây Nam vào thời nhà Nguyễn tuy là một vùng đất còn hoang sơ, diện tích đất hoang hóa còn nhiều và phần lớn là đất sinh lầy dễ ngập lụt nhưng là vùng đất có chứa nhiều tiềm năng. Do đó,

nhà Nguyễn tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút con người đến đây định cư khai phá phát triển kinh tế ổn định xã hội và cùng nhà nước thực hiện nhiệm vụ quản lý và bảo vệ biên cương. Sau khi xem xét toàn miền từ Châu Đốc đến Hà Tiên, vua Gia Long đã nhận thấy một vấn đề quốc kế, dân sinh được đặt ra là: “Một là phải bảo vệ biên thù. Hai là phải đem an ninh và trật tự cho dân chúng. Ba là phải có đường thông thương bằng thuyền to. Bốn là phải đem nước ngọt của sông Cửu Long vào các đồng ruộng để rửa chất đất phèn, để cho cây lúa tốt thời mức sống của dân mới nâng cao lên được” (38). Để giải quyết những vấn đề trên, vua Gia Long và các vua kế vị sau đó đã thực hiện một giải pháp là làm thủy lợi “đào kênh”: “Các tuyến kênh đào này vừa là hệ thống giao thông thủy và đồng thời cũng là tuyến phòng thủ và giao thông quân sự vô cùng trọng yếu ở vùng biên giới Tây Nam của đất nước. Các khu vực khai hoang, lập đồn điền và diêm dân cư đều phát triển dọc theo các tuyến kênh mới mở này, tạo cho khu vực có sự tăng trưởng mạnh mẽ về kinh tế và vững vàng về an ninh biên giới” (39). Dưới thời nhà Nguyễn, Nam Bộ nói chung và khu vực Châu Đốc - Hà Tiên nói riêng, một hệ thống nhiều con kênh được nhà nước và nhân dân tổ chức khai đào. Trong đó, ba con kênh đào có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển nông nghiệp và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ ở vùng đất Nam Bộ và biên giới Tây Nam là: kênh Thoại Hà, kênh Vĩnh Tế và kênh Vĩnh An. Các con kênh rạch được xây đắp trở thành những con đường thủy.

Đồng thời nhà Nguyễn còn cho xây đắp các con đường lộ giao thông với mục đích không chỉ là tạo sự đi lại dễ dàng, thông suốt cho sự trao đổi mua bán giữa các nơi với vùng biên giới, giữa người dân trong

một vùng mà còn hướng tới mục đích kiểm soát chặt chẽ biên cương tạo ra sự di chuyển linh hoạt dễ dàng của các lực lượng quân sự trú phòng để kịp thời đối phó với tình hình. Năm 1815, vua Gia Long lại mở con đường từ Bến Nghé đi về phía Tây qua Xi Khê đến Cao Miên. Năm 1818, vua Gia Long hạ lệnh cho Gia Định xem do đất Chân Lạp đặt ba con đường trạm: một từ sông Com Bà, đến Xi Khê dọc Quang Hóa, hai từ Trang Tân đến Thạch Yển, ba từ Lô Yếm đến Chế Lăng (40). Đến năm 1835, tại địa phận hai tỉnh An Giang và Hà Tiên, vua Minh Mạng cho đắp đường lục bộ. Về sau những con đường này được hoàn chỉnh dần và trở thành các trục lộ giao thông thắt chặt thêm mối quan hệ kinh tế - văn hóa giữa Việt Nam và Campuchia.

Việc xây đắp hệ thống kênh rạch cùng các con lộ đã tạo ra sự lưu thông thuận tiện để dân ở hai bên biên giới có thể trao đổi mua bán hàng hóa. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc mua bán, các vua Nguyễn cho phép mở các chợ biên giới (bạc dịch trường) để vừa phát triển kinh tế vừa có điều kiện dò thám tình hình. Một số chợ biên giới đã được hình thành như: chợ Đa Phúc (An Giang), chợ ở phủ Tây Ninh (Gia Định), các chợ Hà Tiên. Đối với dân di buôn ở Nam Vang, vua có những qui định cụ thể và không được quấy nhiễu làm người Phiên khổ.

Như vậy, việc đắp lộ, đào kênh vừa nhằm mục đích phát triển kinh tế vừa tạo nên những hào lũy nhân tạo bảo vệ biên giới và việc thiết lập các chợ biên giới bên cạnh mục đích kinh tế thì vẫn nhằm dò thám tình hình để nắm rõ chuyện ngoài biên. Đó chính là kế sách kết hợp kinh tế với quốc phòng.

Với việc thực hiện đồng bộ các chủ trương, chính sách, biện pháp trên, nhà Nguyễn đã chú trọng đến vai trò quan

trọng của yếu tố nội lực trong việc củng cố an ninh quốc phòng biên giới. Theo đó những chủ trương, chính sách, biện pháp mà nhà Nguyễn sử dụng về quân sự, chính trị, kinh tế, hành chính, di dân khai hoang lập ấp là hết sức cần thiết có vai trò quyết định trực tiếp đối với kế hoạch phòng thủ để khẳng định và bảo vệ biên giới Tây Nam. Mỗi chủ trương, chính sách, biện pháp mang lại những hiệu quả nhất định và đồng bộ cho việc xây dựng nội lực bên trong, tạo điều kiện mọi mặt cho sự phát triển của miền biên giới. Những chủ trương, chính sách, biện pháp này có mối liên hệ hỗ trợ cho nhau và tạo thành thể liên hoàn trong việc quản lý và bảo vệ biên giới. Lực lượng quân sự được xây dựng vững mạnh về tổ chức được trang bị vũ khí đầy đủ và tinh nhuệ sẽ đóng vai trò là lực lượng nòng cốt vừa trấn áp sự quấy rối của quân xâm lược, của kẻ phản loạn đồng thời vừa bảo vệ cho người dân đến sinh cơ lập nghiệp ở biên giới. Qua việc mộ dân khai hoang thì tạo nên sự đông đúc về dân cư và sự mở rộng về diện tích canh tác cũng như điều kiện sinh sống được thuận lợi, đó là cơ sở cho việc thiết lập các đơn vị hành chính và con người là chủ thể để tác động vào tự nhiên phát triển kinh tế. Hệ thống kênh mương và các con đường giao thông được xây đắp vừa phục vụ cho việc phát triển kinh tế vừa tạo điều kiện thuận lợi thu hút dân cư đến khai hoang cày cấy vừa là những công trình án ngữ phòng thủ biên giới. Mặt khác, dân cư muốn sống yên ổn và ngày càng đông đúc thì chính sách an dân, thân dân cần được thi hành, tạo điều kiện cho sự hoà hợp lâu dài giữa các cộng đồng dân tộc khác nhau cùng sinh sống trên một vùng lãnh thổ, từ đó nhà nước mới phát huy được sức mạnh của nhân dân trong việc giữ gìn sự toàn vẹn lãnh thổ biên cương.

Những chính sách và biện pháp trên đã làm bộ mặt vùng biên giới Tây Nam thay đổi một cách toàn diện. Dân số biên giới ngày càng gia tăng và có sự phân bố hợp lý. Số lượng thôn ấp, làng xóm được xây dựng ngày càng nhiều. Diện tích ruộng đất khai khẩn tăng. Giao lưu trao đổi buôn bán phát triển. Các dân tộc chung sống hoà hợp và nhiều cuộc xâm phạm biên cương lãnh thổ của Xiêm, sự quấy rối của Cao Miên và những cuộc nổi loạn của dân chúng ở biên giới đã được nhà Nguyễn nhanh chóng đánh bại và dẹp yên. Nhà Nguyễn đã thành công trong vấn đề xác lập, khẳng định và bảo vệ chủ quyền biên giới Tây Nam trong khoảng thời gian tồn tại độc lập của mình (1802 - 1858). Qua phân tích những chủ trương chính sách, biện pháp trên và hiệu quả mà nó đem lại đã cho chúng ta đi đến một khẳng định rằng đối với vấn đề chủ quyền biên giới Tây Nam, nhà Nguyễn đã có những đóng góp nhất định. Các vua Nguyễn đã có công lao trong việc tạo dựng một cục diện ổn định vững mạnh cho biên giới Tây Nam với một hệ thống các chủ trương chính sách và biện pháp đúng đắn làm thất bại âm mưu thôn tính nước ta của quân Xiêm và ngăn chặn kịp thời và hiệu quả các mầm mống phản loạn trong thời gian 1802-1858. Tuy nhiên trong quá trình thực thi các biện pháp này, nhà Nguyễn cũng đã vướng phải một số sai lầm hạn chế như có khi lơ là, mất cảnh giác chủ quan trong phòng thủ hoặc hậu quả của chính sách “đồng hoá” cưỡng bức... làm suy yếu nội lực bên trong của đất nước. Thế nhưng những sai lầm này đã được nhà Nguyễn nhanh chóng khắc phục. Do đó, trong vấn đề chủ quyền quốc gia và chủ quyền biên giới Tây Nam, khi đánh giá về nhà Nguyễn, chúng ta phải có cách nhìn và đánh giá khách quan dựa trên những cứ liệu lịch sử xác đáng và rõ ràng.

Nhìn lại lịch sử nhà Nguyễn với những chính sách, biện pháp cụ thể trên đây trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền biên giới Tây Nam, chúng ta có thể đúc rút được một số bài học kinh nghiệm cho công cuộc quản lý và bảo vệ chủ quyền biên giới nước ta hiện nay.

Bài học về sự kết hợp kinh tế với quốc phòng. Quyết sách "tịch thổ tráng biên" và "tĩnh vi nông, động vi binh" là giải pháp chiến lược đúng đắn góp phần vào quá trình phát triển kinh tế, ổn định xã hội, tăng cường khả năng bảo vệ biên cương.

Bài học về tăng cường và nâng cao năng lực quản lý của nhà nước đối với nhiệm vụ xây dựng an ninh quốc phòng biên giới được rút ra.

Bài học về phát huy sức mạnh lòng dân. Biên giới là nơi nhạy cảm nhất với mọi diễn biến của phía bên kia và thường có thể là nơi diễn ra trước tiên tất cả mọi tranh chấp ở mọi mức độ. Không ai hiểu biên giới bằng chính nhân dân biên giới nên để bảo vệ biên giới trước hết chúng ta phải biết dựa vào trí tuệ và sức lực của dân. Chúng ta phải biết thực hiện chính sách an dân để tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân để xây dựng chính trị, kinh tế, quốc phòng nơi biên ải vững mạnh. Nhà nước phải đặc biệt chú ý đến việc nâng đỡ, tạo điều kiện cho các dân tộc thiểu số ở biên giới phát triển.

CHÚ THÍCH

(1). Nước Cao Miên hay còn gọi là nước Cao Man, nước Chân Lạp hiện nay là nước Campuchia.

(2). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 85.

(3), (35). *Đại Nam thống nhất chí - Lục tỉnh Nam Việt*, tập hạ, Nha văn hóa - Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa tái bản, Sài Gòn, 1973, tr. 1 - 50, 48-49.

(4), (5), (20), (21), (40). *Đại Nam thực lục*, tập 4, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 317, 273, 273, 363, 199.

(6), (31). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển lệ sự*, tập 9, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 655, 660.

Đối với một vùng dân tộc phức tạp như Tây Nam thì biện pháp an dân thu phục lòng người từng bước được tiến hành một cách khôn khéo trên cơ sở tôn trọng những đặc điểm văn hoá riêng của từng dân tộc. Nhà cầm quyền phải khéo léo trong công tác dân vận để hướng họ về ý thức chủ quyền lãnh thổ, giữ vững sự ổn định của vùng đất mà họ sinh sống. Để từ đó phát huy những giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc ở biên giới bảo vệ biên ải. Đó chính là cách để xây dựng thế trận biên phòng toàn dân.

Bài học về xây dựng được một lực lượng nòng cốt chuyên trách vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và được trang bị đầy đủ vũ khí phương tiện kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới.

Bài học về nhiệm vụ quản lý và bảo vệ biên giới phải được tiến hành thường xuyên liên tục cả trong thời chiến cũng như trong thời bình. Trong thời chiến thì nhiệm vụ tác chiến, chống xâm lược và nổi loạn là hàng đầu, nhưng đồng thời phải tiến hành một cách thường xuyên công tác bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới. Còn trong thời bình thì việc tổ chức, quản lý, bảo vệ biên giới giữ vững ổn định chính trị được đặt lên hàng đầu, nhưng phải luôn chuẩn bị sẵn sàng khi chiến tranh xảy ra, phải luôn luôn nêu cao tinh thần cảnh giác.

(7). Nước Xiêm La hiện nay là nước Thái Lan.

(8), (12). *Đại Nam thực lục*, tập 11, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 202, 300.

(9). *Đại Nam thực lục*, tập 16, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1966, tr. 285.

(10). *Tuyển tập Cao Xuân Dục*, tập 3 (Quốc sử toát yếu), Nxb. Văn học, 2003, tr. 331.

(11), (24). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 300, 310.

(13). Xem Phan An, "Chính sách đối với các dân tộc ít người của nhà Nguyễn thời Minh Mạng (1820 -1840)", *Những vấn đề văn hóa - xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 64.

(14). Phan Hữu Dật, *Chính sách dân tộc của các chính quyền phong kiến Việt Nam (X - XIX)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 81.

(15), (27). *Đại Nam thực lục*, tập 9, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963, tr. 659, 316.

(16), (26). *Đại Nam thực lục*, tập 23, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 374, 310-311.

(17). *Đại Nam thực lục*, tập 20, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 10.

(18). Nguyễn Hữu Hiệp, "Những sự kiện ở Châu Đốc 1817 - 1997", Tạp chí *Xưa và nay*, số 46B (1997), tr. 28.

(19), (22), (28). *Đại Nam thực lục*, tập 15, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1965, tr. 280, 67-68, 243-244.

(23). Dẫn lại Ngô Văn Bé: *Lịch sử phát triển vùng Đồng Tháp Mười (1945 - 1995)*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Tp. Hồ Chí Minh, 2006, tr. 36.

(25). *Đại Nam thực lục*, tập 14, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1965, tr. 357.

(29), (33). *Đại Nam thực lục*, tập 17, sdd, tr. 224 - 225, 27.

(30). *Đại Nam thực lục*, tập 21, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 209.

(32). *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 329. (34). Xem Nguyễn Quang Ngọc, "Cấp thôn ở Nam Bộ thế kỉ XVII - XVIII - XIX", Hội thảo "Lịch sử vùng đất Nam Bộ đến cuối thế kỉ XIX", Tp. Hồ Chí Minh (2006).

(36). Xem Đỗ Bang, *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 152, 155 - 156.

(37). Xem *Đại Nam thực lục*, tập 12, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 30-31.

(38). Nguyễn Thiện Lâu, "Tổng trấn Lê Văn Duyệt với việc đào sông Vĩnh Tế", *Lê Văn Duyệt với vùng đất Nam Bộ*, Bản nguyệt san xưa và nay, Nxb. Trẻ, 2002, tr. 176.

(39). Nguyễn Đức Khả, *Lịch sử quản lí đất đai*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 203.

SẢN XUẤT VÀ KHAI THÁC HÀNG HÓA NÔNG LÂM THỦ SẢN...

(Tiếp theo trang 9)

CHÚ THÍCH

(1), (2), (17), (24), (34). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 371, 96, 97, 354.

(3), (4), (7), (8), (10), (15), (25), (38). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tủ sách cổ văn - Ủy ban dịch thuật - Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, t.1, 1972, tr. 359, 355, 360, 368, 360, 355, 159, 368.

(5), (11), (16), (20), (21), (39), (40). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, tập 5, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.43, 45, 161, 33, 37-38, 48, 38.

(6), (9), (41), (42). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr.10, 33, 33, 86.

(12), (18), (19), (26), (27), (28), (35). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, sdd, 1992, tr. 59, 60, 85, 60, 85, 121, 59.

(13). Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, Viện Đại học Huế, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, 1963, tr. 95-96.

(14). Bulletin de la Société des études indo chinoises de Saigon, Année 1900, - 2e Semestre, Imprimerie L. Ménard, p.90.

(22). Dẫn theo Phạm Văn Sơn, *Việt sử tân biên*, quyển III, 1959, tr.195.

(23), (30), (31). Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb. Tp Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh, 1998, tr.34-35, 35, 36.

(29). Pied: chân, cách đo thời xưa, chừng 0,3407 m.

(32). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.30-31.

(33). Tức chúa Nguyễn Hoàng.

(36). Cận Đàng Thủ Trọng, *An Nam kỷ lược* cảo, Quyển 1, Bản dịch Trần Bá Chí, tr. 23, Tư liệu của Đề tài Lịch sử Việt Nam Tập XI, Mã số KX LSVN.11/14-18.

(37). Jear - Baptiste Tavernier, *Tập du ký mới và kỷ thú về vương quốc Đàng Ngoài*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011, tr.32.

(43), (44). Gaide, "Y học châu Âu tại An Nam xưa và nay", *BAVII*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, t.8, 2001, tr. 286, 286-287.